

Bản án số: **241/2018/HSPT**
Ngày: 10 - 10 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Các thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Ông **Trương Công Thi**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Ra**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 10 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 240/2018/TLPT-HS ngày 25-6-2018 đối với bị cáo **Lê Thị Thanh T** và **Nguyễn Võ Hoàng Thanh P** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 10/2018/HS-ST ngày 17-5-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Thị Thanh T, sinh năm 1980; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Đ, sinh năm 1937 và bà Bùi Thị Mỹ P, sinh năm 1939; có chồng Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1983 và 01 con sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 27/7/2017; có mặt.

2. Nguyễn Võ Hoàng Thanh P, sinh năm 1991; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 và bà Võ Thị T, sinh năm 1971; có vợ Trương

Thị Thu H, sinh năm 1992 và 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 27/7/2017; có mặt.

- *Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng cáo:*

1. Người bào chữa:

1.1. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Võ Hoàng Thanh P theo yêu cầu của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Vũ Xuân H** - Luật sư Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Địa chỉ: tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

1.2. Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Thanh T theo yêu cầu của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Trần Văn X** - Luật sư Văn phòng Luật sư P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Địa chỉ: tỉnh Phú Yên; có mặt.

2. Người bị hại:

2.1. Vợ chồng ông **Nguyễn H**, sinh năm 1959, bà **Trương Thị Lê H1**, sinh năm 1960. Nơi cư trú: tỉnh Phú Yên; đều có mặt.

2.2. Vợ chồng ông **Đoàn Thanh H2**, sinh năm 1969, bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1970. Nơi cư trú: tỉnh Phú Yên; đều có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 15 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 8/2016 đến tháng 11/2016, Lê Thị Thanh T làm nghề buôn bán thịt heo ở chợ X và chợ thị trấn L gặp bà Trương Thị Lê H1 và bà Nguyễn Thị L ở cùng thôn, đưa ra các thông tin gian dối về việc T cần vốn mua bán bò, có xe ô tô chở bò đi bán nhưng bị hỏng cần tiền sửa chữa, đồng thời hứa hẹn trả lãi suất cao nhằm làm cho bà H1 và bà L tin và đưa tiền cho T. Để tạo lòng tin cho bà H1 và bà L, T bàn với Nguyễn Võ Hoàng Thanh P khi các bị hại gọi điện thoại thì P xác nhận là người lái xe chở bò cho T hoặc là chồng của T theo các thông tin gian dối của T và đề nghị bà L, bà H1 đưa tiền cho T. Cụ thể như sau:

Khoảng tháng 8/2016, Lê Thị Thanh T gặp vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Đoàn Thanh H2 hỏi vay tiền để mua bán bò với lãi suất cao. Vợ chồng bà L, ông H2 đồng ý và nhiều lần đưa tiền cho T vay khoảng 200 triệu đồng (giữa vợ chồng bà L và T không viết giấy giao nhận tiền nên không xác định thời điểm, số lần giao tiền và số tiền cụ thể). T nhiều lần đưa tiền cho bà L, ông H2 và nói là tiền lãi từ việc mua, bán bò để bà L, ông H2 tin và tiếp tục đưa tiền cho T.

Đến khoảng tháng 9/2016, T tiếp tục hỏi vay tiền thì ông H2 bảo không có tiền, T bảo ông H2 vay Ngân hàng cho T vay lại. Ông H2 nghi ngờ việc T mua, bán bò thì T gọi điện thoại cho P (số điện thoại: 0165.334.0062) và đưa máy điện thoại cho ông H2 nói chuyện với P; P nói dối với ông H2 là lái xe chở bò cho T, đang chở bò ra Bình Định bán. Ông H2 tin T có mua bán bò nên ngày 27/9/2016, vợ chồng ông H2 vay của chi nhánh Ngân hàng X 100.000.000 đồng đưa cho T.

Với thủ đoạn trên, Lê Thị Thanh T nhiều lần lấy thêm tiền, vàng của vợ chồng bà L, ông H2. Đến tháng 11/2016, tổng số tiền mà T đã lấy của vợ chồng bà L, ông H2 là 538.500.000 đồng và 147 chỉ vàng 9999. Lúc này bà L nghi ngờ T không mua bán bò nên không đưa tiền cho T và bắt đầu đòi tiền. T bảo P điện thoại cho bà L để tạo lòng tin. P sử dụng số điện thoại 0165.334.0062 gọi cho bà L tự xưng là lái xe chở bò cho T, nói dối là bò đã bán cho lò mổ, bà L ráng chạy tiền đưa cho T mượn rồi T mang tiền về trả đủ. Bà L tin lời của T và P nên tiếp tục đưa cho T 10.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 9999.

Thời gian sau, bà L biết T không mua bán bò, không có xe chở bò nên nhiều lần tìm gặp T để đòi lại tiền nhưng T chỉ trả lại số tiền 10.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999. Giữa bà L và T đối chiếu, xác nhận nợ; vào các ngày 05/8/2016 và 14/10/2016, Lê Thị Thanh T viết giấy có nội dung mượn của bà Nguyễn Thị L số tiền 548.500.000 đồng và 157 chỉ vàng 9999. Toàn bộ số tiền này T chiếm đoạt mà không sử dụng vào mục đích mua, bán bò.

Ngày 10/11/2016, mặc dù không có xe ô tô chở bò, nhưng Lê Thị Thanh T gặp bà Trương Thị Lệ H1 nói dối có người hỏi mua xe ô tô chở bò của T với giá 380.000.000 đồng, nhưng xe bị hỏng “cạc – đặng” nên chưa bán được; T hỏi mượn bà H1 80.000.000 đồng để sửa xe, hẹn ngày hôm sau bán xe sẽ trả lại và cho bà H1 thêm 5.000.000 đồng; bà H1 tưởng thật nên ngày 11/11/2016 đưa T số tiền 80.000.000 đồng. Đến hẹn, bà H1 liên lạc với T để đòi lại tiền nhưng T không trả mà tiếp tục hỏi mượn thêm tiền để mua bò. Bà H1 tỏ thái độ nghi ngờ nên T gọi điện cho P bảo P gọi cho bà H1 để tạo lòng tin. P sử dụng số điện thoại 0165.334.006 gọi cho bà H1, có lúc tự nhận là lái xe chở bò cho T, có lúc xưng là chồng của T, nói dối với bà H1 về việc T có mua bán bò, có xe chở bò đi bán ở Bình Định... làm cho bà H1 tin T có mua bán bò thật, nên đưa thêm tiền cho T 02 lần với tổng số tiền là 215.000.000 đồng (một lần đưa 120.000.000 đồng và một lần đưa 95.000.000 đồng). Việc giao, nhận tiền giữa bà H1 và T không viết giấy nên không xác định thời điểm giao tiền.

Bà H1 tìm hiểu và phát hiện T không mua bán bò, không có xe chở bò như đã nói trước đây, đồng thời bà H1 biết người tự xưng là lái xe chở bò cho T là P (ở thị trấn L, huyện Đ) nên đòi tiền T nhiều lần nhưng T không trả. Giữa bà H1 và T đối chiếu, xác nhận nợ; ngày 10/12/2016, ông Nguyễn H viết giấy có

nội dung Lê Thị Thanh T mượn của bà Trương Thị Lệ H1 số tiền 295.000.000 đồng, Lê Thị Thanh T đồng ý ký xác nhận nợ bà H1 số tiền trên. Toàn bộ số tiền này T chiếm đoạt mà không sử dụng vào mục đích mua, bán bò.

Lê Thị Thanh T cho Nguyễn Võ Hoàng Thanh P 500.000 đồng để nộp tiền điện thoại, cho con của P 02 hộp sữa và thỉnh thoảng cho P thịt heo (không xác định số lượng).

Bản kết luận giám định số 217/GĐ - PC54 ngày 29/6/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên kết luận chữ ký trên các Giấy mượn tiền ngày 10/12/2016, ngày 05/8/2016 và ngày 14/10/2016 là của Lê Thị Thanh T.

Công văn số 3335/STC - GCS ngày 09/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Phú Yên “V/v kết quả định giá tài sản trong tố tụng hình sự” kết luận 157 chỉ vàng 9999 bị xâm phạm trong thời điểm từ tháng 8/2016 đến tháng 11/2016 có giá trị 545.955.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 10/2018/HS-ST ngày 17-5-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Thị Thanh T, Nguyễn Võ Hoàng Thanh P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Phạt: Bị cáo **Lê Thị Thanh T 15 (Mười lăm) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 27/7/2017.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Võ Hoàng Thanh P 09 (Chín) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 27/7/2017.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Điều 587, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc các bị cáo Lê Thị Thanh T, Nguyễn Võ Hoàng Thanh P liên đới bồi thường cho các bị hại gồm: Vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trương Thị Lệ H1; vợ chồng ông Đoàn Thanh H2, bà Nguyễn Thị L tổng số tiền **1.389.455.000đ**. Trong đó, vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trương Thị Lệ H1 **295.000.000đ**; vợ chồng ông Đoàn Thanh H2, bà Nguyễn Thị L **1.094.455.000đ**. Cụ thể, bị cáo Nguyễn Võ Hoàng Thanh P bồi thường cho vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trương Thị Lệ H1 số tiền **107.500.000đ**, bồi thường cho vợ chồng ông Đoàn Thanh H2, bà Nguyễn Thị L số tiền **72.300.000đ**. Bị cáo Lê Thị Thanh T bồi thường cho vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trương Thị Lệ H1 **187.500.000đ**; bồi thường cho vợ

chồng ông Đoàn Thanh H2, bà Nguyễn Thị L **1.022.155.000đ**, bị cáo T đã đưa cho vợ chồng ông H2, bà L trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội 97.020.000đ (tiền mặt 90.100.000đ; 02 chỉ vàng 9999 được định giá thành tiền 6.920.000đ), nên còn phải tiếp tục bồi thường cho vợ chồng ông H2, bà L **925.135.000đ**.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí, quy định về thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Võ Hoàng Thanh P có Đơn từ chối Luật sư Vũ Xuân Hải bào chữa cho bị cáo do Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chỉ định. Căn cứ Điều 77 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấm dứt chỉ định người bào chữa cho bị cáo P.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người bị hại và các tài liệu là chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 8/2016 đến tháng 11/2016, bị cáo Lê Thị Thanh T đưa ra các thông tin gian dối về việc có mua, bán bò, có ô tô chở bò nhằm tạo lòng tin để vay mượn tiền, vàng và trả tiền lãi cho vợ chồng ông Đoàn Thanh H2, bà Nguyễn Thị L, vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trương Thị Lệ H1 chiếm đoạt tiêu xài cá nhân tổng số tiền 1.389.455.000 đồng; trong đó, chiếm đoạt của vợ chồng ông H2, bà L 1.094.455.000 đồng, chiếm đoạt của vợ chồng ông H, bà H1 295.000.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Võ Hoàng Thanh P giúp sức cho bị cáo T gọi điện thoại cho ông H2, bà L, bà H1 nói dối là người lái xe chở bò của T và xác nhận thông tin gian dối làm cho ông H2, bà L, bà H1 tưởng thật nên đưa tiền cho T, tạo điều kiện cho T chiếm đoạt tài sản của người bị hại; trong tổng số tiền T chiếm đoạt 1.389.455.000 đồng, P giúp sức cho T chiếm đoạt 359.600.000 đồng (trong đó, giúp T chiếm đoạt của vợ chồng ông H2, bà L 144.600.000 đồng, giúp sức cho T chiếm đoạt của vợ chồng ông H, bà H1 215.000.000 đồng).

Với hành vi phạm tội như trên, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt bị cáo Lê Thị Thanh T tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 điều 139 Bộ luật Hình sự 1999; bị cáo Nguyễn Võ Hoàng Thanh P tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 điều 139 Bộ luật Hình sự 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2.2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Thị Thanh T, thấy:

Bị cáo T người có đầy đủ năng lực nhận thức và năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng xem thường pháp luật, bị cáo T là người chủ mưu, lôi kéo bị cáo P đưa ra những thông tin không đúng sự thật, làm cho nhiều người tin tưởng nhằm chiếm đoạt tài sản của người bị hại để tiêu xài cá nhân, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người bị hại. Quá trình điều tra, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra; đồng thời áp dụng đầy đủ tình tiết giảm nhẹ bị cáo được hưởng, từ đó tuyên phạt bị cáo T 15 (mười lăm) năm tù là thỏa đáng, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ nào mới, do đó kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt bị cáo T không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận, cần giữ nguyên án sơ thẩm.

[2.3]. Xét kháng cáo giảm nhẹ hình phạt, xem xét phân bồi thường dân sự của bị cáo Nguyễn Võ Hoàng Thanh P, thấy:

Bị cáo P là người giúp sức cho bị cáo T chiếm đoạt tài sản của người bị hại số tiền 359.600.000đ (trong đó, giúp T chiếm đoạt của vợ chồng ông H2, bà L 144.600.000đ, giúp sức cho T chiếm đoạt của vợ chồng ông H, bà H1 215.000.000đ), sau khi chiếm đoạt tài sản, bị cáo được T cho 500.000 đồng, 02 hộp sữa và thịt heo; bị cáo P bị T rủ rê, xúi giục phạm tội. Sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; mức hình phạt cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo 09 năm là có phần nghiêm khắc so với hành vi phạm tội của bị cáo, nên cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật hình sự.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Án sơ thẩm buộc bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trương Thị Lệ H1 số tiền 107.500.000đ, bồi thường cho ông Đoàn Thanh H2, bà Nguyễn Thị L số tiền 72.300.000đ, tổng cộng 179.800.000đ là không đúng. Bởi vì bị cáo không trực tiếp nhận tiền từ người bị hại, không hứa với bị cáo T ăn chia tiền chiếm đoạt của người bị hại, bị cáo chỉ được bị cáo T cho 500.000 đồng, nên bị cáo P không có trách nhiệm bồi thường cho những người bị hại trên. Nên cần sửa án sơ thẩm và buộc bị cáo Lê Thị Thanh T có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt của người bị hại, cụ thể: Buộc các bị cáo Lê Thị Thanh T bồi thường

cho những người bị hại, gồm: Vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trương Thị Lệ H1; vợ chồng ông Đoàn Thanh H2, bà Nguyễn Thị L tổng số tiền 1.389.455.000đ. Trong đó, vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trương Thị Lệ H1 295.000.000đ, vợ chồng ông Đoàn Thanh H2, bà Nguyễn Thị L 1.094.455.000đ.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, chấp nhận kháng cáo của bị cáo P về phần hình phạt và phần bồi thường dân sự, sửa án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và sửa phần bồi thường dân sự. Đề nghị này là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo T phải chịu 200.000đ, bị cáo P phải chịu 200.000 đồng tiền án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Án sơ thẩm có sự nhầm lẫn, sai sót khi tính án phí dân sự sơ thẩm, buộc bị cáo T phải chịu 45.379.000đ là không chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cần sửa lại phần này cho đúng quy định của pháp luật.

Do sửa án sơ thẩm về phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại là buộc bị cáo T bồi thường toàn bộ thiệt hại cho người bị hại là 1.389.455.000 đồng, nên bị cáo T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là (36.000.000đ + 3% của số tiền bồi thường vượt quá 800.000.000đ) nên được tính: $1.389.455.000đ - 800.000.000đ = 589.455.000đ \times 3\% = 1.768.365đ$.

Vậy án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: $36.000.000đ + 1.768.365đ = 37.768.365đ$.

- Bị cáo Nguyễn Võ Hoàng Thanh P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Kháng cáo của bị cáo P được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Thị Thanh T, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2018/HSST ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đối với bị cáo Lê Thị Thanh T về phần hình phạt.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo **Lê Thị Thanh T 15 (Mười lăm) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 27/7/2017.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Võ Hoàng Thanh P, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2018/HSST ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Võ Hoàng Thanh P 07 (Bảy) năm 06 (Sáu) tháng tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 27/7/2017.

3. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Điều 587, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Lê Thị Thanh T bồi thường cho những người bị hại gồm: Vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trương Thị Lệ H1; vợ chồng ông Đoàn Thanh H2, bà Nguyễn Thị L tổng số tiền **1.389.455.000đ** (*Một tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi lăm ngàn đồng*). Trong đó, vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trương Thị Lệ H1 **295.000.000đ** (*Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng*), vợ chồng ông Đoàn Thanh H2, bà Nguyễn Thị L **1.094.455.000đ** (*Một tỷ, không trăm chín mươi tư triệu, bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

4. Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Lê Thị Thanh T phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*). Bị cáo Nguyễn Võ Hoàng Thanh P phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Lê Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.768.365 đồng (*Ba mươi bảy triệu, bảy trăm sáu tám nghìn, ba trăm sáu mươi lăm đồng*).

- Bị cáo Nguyễn Võ Hoàng Thanh P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Lê Thị Thanh T phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Nguyễn Võ Hoàng Thanh P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV - CA tỉnh Phú Yên;
- CQCS THAHS - CA tỉnh Phú Yên;
- CQĐT - CA tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Sở tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam CA tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long